ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 523 /QĐ-UBND	*Thành phố Cao Bằng, ngày 10 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với 10 hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án: Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-BGTVT ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng phê duyệt dự án: Tiểu dự án Giải phóng mặt bằng

thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng phê duyệt điều chỉnh dự án: Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 2395/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng Phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ bản đồ trích đo, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Công văn số 67/TCT-QĐMB ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Tổ công tác Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố về việc đề nghị thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 03 hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Tiểu dự án GPMB thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Công văn số 72/TCT-QĐMB ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Tổ công tác Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố về việc đề nghị thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 05 hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Tiểu dự án GPMB thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Công văn số 73/TCT-QĐMB ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Tổ công tác Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố về việc đề nghị thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 04 hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Tiểu dự án GPMB thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Công văn số 78a/TCT-QĐMB ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Tổ công tác Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố Cao Bằng về việc giải trình đối với các ý kiến của Tổ thẩm định đối với phương án và dự toán BT, HT, TĐC 05 hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Tiểu dự án GPMB thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Công văn số 80a/TCT-QĐMB ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tổ công tác Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố Cao Bằng về việc giải trình đối với các ý kiến của Tổ thẩm định đối với phương án và dự toán BT,

HT, TĐC 04 hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Tiểu dự án GPMB thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Công văn số 81a/TCT-QĐMB ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tổ công tác Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố Cao Bằng về việc giải trình đối với các ý kiến của Tổ thẩm định đối với phương án và dự toán BT, HT, TĐC 03 hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Tiểu dự án GPMB thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cao Bằng tại Tờ trình số 06/TTr-NNMT ngày 07 tháng 03 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án: Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng:

- Tổng diện tích đất thu hồi: 5.157,9 m^2.

- Tổng số hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi: 10 hộ.

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 2.110.055.155 đồng *(Bằng chữ: Hai tỷ một trăm mười triệu không trăm năm mươi lăm nghìn một trăm năm mươi lăm đồng).*

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(Có phương án và dự toán chi tiết đối với từng hộ gia đình, cá nhân kèm theo).*

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Ủy ban nhân dân các phường: Hòa Chung, Tân Giang, Sông Hiến có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành phố Cao Bằng giao Quyết định này đến các hộ gia đình; Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản ghi nhận sự việc có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường và tổ dân phố và tổ chức niêm yết công khai Quyết định này theo quy định.

2. Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng (Chủ đầu tư dự án) tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch; Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng thành phố Cao Bằng, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường: Hòa Chung, Tân Giang, Sông Hiến và các hộ gia đình, cá nhân thu hồi đất tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 (để thực hiện);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ các phường Hòa Chung, Tân Giang, Sông Hiến;
- Tổ trưởng các tổ dân phố: 06, 07 phường Hòa Chung;
- Tổ trưởng tổ dân phố 11 phường Tân Giang;
- Tổ trưởng tổ dân phố 18 phường Sông Hiến;
- Trang thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, NNMT (Tr).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG - T. CAO BẰNG

Nguyễn Minh Châu

TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: TIỂU DỰ ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN TRÁNH THÀNH PHỐ CAO BẰNG, TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số 523 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 03 năm 2025 của UBND thành phố Cao Bằng

1 Tổng diện tích đất thu hồi: 5.157,9 m2

2 Tổng số hộ gia đình có đất bị thu hồi và bồi thường tài sản: 10 hộ

3 Phương án bố trí tái định cư

4 B. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 2.110.055.155 đồng

STT	Họ và tên Địa chỉ	Diện tích đất bồi thường (m2)	Thành tiền		Tổng giá trị BT, HT	Tái định cư (lô)
			Bồi thường (đ)	Hỗ trợ (đ)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8*
1	Hộ: Bế Thị Mỹ Lan. Địa chỉ: Tổ dân phố 06, Phường Hòa Chung, TPCB. ĐT: 0977 209 198	79,30	181.121.200	1.586.000	182.707.200	Đã được cấp đất TĐC dự án cũ
2	Hộ: Nông Hồng Thương Phương Minh Tuấn. Địa chỉ: Tổ dân phố 06, Phường Hòa Chung, Tp Cao Bằng 0988 851 838	74,50	170.158.000	1.490.000	171.648.000	Đã được cấp đất TĐC dự án cũ
3	Hộ: Nông Thế Tàng (đã chết) - Nông Thi Sửu. Địa chỉ: Tổ dân phố 07, Phường Hòa Chung, Tp Cao Bằng.	110,30	13.993.400	2.206.000	16.199.400	Không đủ ĐK cấp xét TĐC
4	Hộ: Nông Thị Hồng Nhung. Địa chỉ: Tổ dân phố 07, Phường Hòa Chung, Tp Cao Bằng. ĐT 0949029997	13,40	50.678.800	268.000	50.946.800	Không đủ ĐK cấp xét TĐC
5	Hộ: Hoàng Thị Thiều - Nguyễn Văn Kim. Địa chỉ: Tổ dân phố 12, Phường Tân Giang, Tp Cao Bằng. 0975420888	960,30	16.123.800	44.148.500	60.272.300	Không đủ điều kiện bố trí tái định cư

STT	Họ và tên Địa chỉ	Diện tích đất bồi thường (m2)	Thành tiền		Tổng giá trị BT, HT	Tái định cư (lô)
			Bồi thường (đ)	Hỗ trợ (đ)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8*
6	Hộ: Đinh Văn Chỉ Địa chỉ: Tổ dân phố 11, Phường Tân Giang, Tp Cao Bằng. 0975420888	79,90	1.677.900	4.594.250	6.272.150	Không đủ điều kiện bố trí tái định cư
7	Ông Đinh Văn Kính (đã chết), vợ Hoàng Thị Mèn (đã chết) Đại diện hàng thừa kế thứ nhất gồm các con: Bà Đinh Mỹ Hương, ông Đinh Tiến Giang, bà Đinh Thu Thảo Địa chỉ: Tổ dân phố 11, Phường Tân Giang, Tp Cao Bằng. 0975420888	3.627,60	143.037.600	208.587.000	351.624.600	Không đủ điều kiện bố trí tái định cư
8	Hộ: Nguyễn Đình Cảnh - Bế Thị Thanh Xuân. Tổ dân phố 18, phường Sông Hiến. 0966808882	103,00	611.666.207	515.000	612.181.207	Không đủ ĐK cấp xét TĐC
9	Hộ: Nguyễn Xuân Thủy. Địa chỉ: Tổ dân phố 03, Phường Đề Thám, Tp Cao Bằng. 0989665638	90,00	650.443.899	4.800.000	655.243.899	Không đủ ĐK cấp xét TĐC
10	Hộ: Lưu Quang Hùng - Trần Thị Vân Anh. Địa chỉ: Tổ dân phố 09, Phường Hợp Giang, Tp Cao Bằng 0945.102.288	19,60	2.861.600	98.000	2.959.600	Không đủ ĐK cấp xét TĐC
	TỔNG CỘNG	**5.157,9**	**1.841.762.405**	**268.292.750**	**2.110.055.155**	

DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: TIỂU DỰ ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN TRÁNH THÀNH PHỐ CAO BẰNG, TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số 523 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 03 năm 2025 của UBND thành phố Cao Bằng

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
1	**Hộ: Bế Thị Mỹ Lan. Địa chỉ: Tổ dân phố 06, Phường Hòa Chung, TPCB. ĐT: 0977 209 198**				**79,30**						**181.121.200**	**1.586.000**	**182.707.200**	**Đã được cấp đất TĐC dự án cũ**
A	**BỒI THƯỜNG**										**181.121.200**			
I	**ĐẤT ĐAI**				**79,3**						**181.121.200**			
	Đất ở đô thị vị trí 4, đường loại VIII (Không đủ điều kiện bồi thường do thuộc mặt bằng quy hoạch khu dân cư mỏ địa chất 105)	44	66	m2	148,6						0			
	Đất ở đô thị vị trí 4, đường loại VIII (đủ điều kiện bồi thường) Giấy tờ đất kèm theo hồ sơ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL163611 ngày 14/7/2008 cấp cho Ông Nông Đức Thắng - bà Bế Thị Mỹ Lan;	44	66	m2	79,3		2.086.000	2.284.000			181.121.200			
II	**CÂY CỐI - HOA MÀU**										**0**			
1	Cây cảnh trồng trong chậu chiều cao dưới 0,5m	44	66	cây		28	*Cây trồng trên đất công do vậy chưa đủ cơ sở để xem xét, tính toán bồi thường*							
2	Cây cảnh trồng trong chậu chiều cao từ 0,5 m đến 1,5 m	44	66	cây		3								
3	Cây cảnh trồng trong chậu chiều cao trên 1,5m	44	66	cây		1								
4	Các loại rau lấy lá (Rau muống, cải các loại, mùng tơi...)	44	66	cây		18								
5	Cây đu đủ loại A	44	66	cây		1								
6	Cây đu đủ loại B	44	66	cây		2								
7	Cây đu đủ loại C	44	66	cây		3								
III	**TÀI SẢN - VKT**										**0**			
1	Trụ téc nước 1: xây gạch chỉ 110, không trát KT (3,6 x 1)m	44	66	m2		0,40								
2	Trụ téc nước 2: xây gạch chỉ 110, không trát KT (2,4 x 1)m	44	66	m3		0,26								
3	Trụ BTCT (6 trụ) đỡ giàn lan KT (0,6 x 0,3 x 0,3)m	44	66											

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
4	Tường xây gạch chỉ 110, bổ trụ, không trát KT (19,5 x 2,37)m	44	66	m3		5,08	*Một số hạng mục, tài sản đã được phê duyệt phương án bồi thường tại dự án Đường nối Quốc lộ 4A với Quốc lộ 3 (Tránh thị xã Cao Bằng); Một số phần hạng mục, tài sản còn lại xây dựng trên đất công do vậy chưa đủ cơ sở để xem xét, tính toán bồi thường.*						
5	Sân bê tông: dày 0,1m KT (3,2 x 10,7)m	44	66	m3		3,42								
6	Tường xây gạch chỉ 110, có trát KT (6 x 0,9)m	44	66	m3		0,59								
	Bổ sung có trát	44	66	*m2*		*10,80*								
7	Tường xây gạch chỉ 220 bổ trụ, có trát KT (	44	66	m3		1,43								
	Bổ sung có trát	44	66	*m2*		*12,96*								
8	Tường xây gạch chỉ 110 bổ trụ, không trát	44	66	m3		0,35								
9	Kè: xây gạch xi măng (20 x 20 x 40) cm KT (2,2 x 12,2)m	44	66	m3		5,37								
10	Móng kè: xây đá hộc KT (0,6 + 0,8)/2 x 0,8)m dài 12,2m	44	66	m3		6,83								
11	Mái trái: cột sát, hoành sắt, nền láng vữa xi măng KT (3,5 x 4,5)m	44	66	m2		15,75								
12	Quây tôn KT (2,7 x 3,5)m (Báo giá SXD)	44	66	m2		9,45								
13	Hàng rào lưới thép B40, cọc thép hình KT (30 x 1,6)m	44	66	m2		48,00								
14	Rãnh thoát nước: xây gạch chỉ, có trát, láng vữa xi măng KT (22,7 x 0,2)m	44	66	m3										
	02 thành mương: xây gạch chỉ 110 KT (22,7 x 0,25)m	44	66	m3		0,62								
	Đáy: láng vữa xi măng KT (22,7 x 0,2)m	44	66	m2		4,54								
	Bổ sung có trát	44	66	m2		27,69								
15	Rãnh mương thoát nước chân kè: láng vữa xi măng, dài 1m, rộng 0,5m , dày 0,03m	44	66	m3										
	02 thành mương: xây gạch chỉ 110 KT (1 x 0,25)m	44	66	m3		0,03								
	Đáy: láng vữa xi măng KT (1 x 0,5)m	44	66	m2		0,50								
IV	**Bồi thường chi phí di chuyển**										-			
B	**HỖ TRỢ**											**1.586.000**		
1	**Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng đối với đất phi nông nghiệp (Mục 2, Điều16, Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)**				79,3		20.000					1.586.000		

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
	1. Đất không có công trình 5.000 đồng/m2 2. Đất có công trình xây dựng 20.000 đồng/m2 3. Mức thưởng tối đa không quá 5.000.000 đồng/hộ Quy định thời gian bàn giao mặt bằng đối với đất phi nông nghiệp là 30 ngày để từ ngày nhận được thông báo (sẽ được chi trả sau khi													
C	**TÁI ĐỊNH CƯ**													
	Gia đình bị thu hồi đất ở, đã được Nhà nước cấp đất tái định cư từ dự án Đường nối Quốc lộ 4A với Quốc lộ 3 tại khu tái định cư Đề Thám (theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 13/01/2015), nay không xem xét cấp đất tái định cư.													Đã được cấp đất TĐC dự án cũ
2	**Hộ: Nông Hồng Thương Phương Minh Tuấn. Địa chỉ: Tổ dân phố 06, Phường Hòa Chung, Tp Cao Bằng 0988 851 838**				**74,50**						**170.158.000**	**1.490.000**	**171.648.000**	**Đã được cấp đất TĐC dự án cũ**
A	**BỒI THƯỜNG**										**170.158.000**			
I	**ĐẤT ĐAI**				**74,5**						**170.158.000**			
	Đất ở đô thị vị trí 4, đường loại VIII Giấy tờ đất kèm theo hồ sơ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 804657 ngày 31/7/2018 cấp cho Ông Phương Minh Tuấn - bà Nông Hồng Thương;	44	181	m2	74,5		2.086.000	2.284.000			170.158.000			
II	**CÂY CỐI - HOA MÀU**	44	181								**0**			
1	Cây mác mật loại C	44	181				*Cây trồng trên đất công do vậy chưa đủ cơ sở để xem xét, tính toán bồi thường*							
2	Cây mác mật loại D	44	181											
3	Bầu bí các loại (Bí xanh, bầu, mướp, bí đỏ....)	44	181											
4	Các loại rau lấy lá (Rau muống, cải các loại, mùng tơi...)	44	181											
5	Cây cảnh trồng trong chậu chiều cao từ 0,5 m đến 1,5 m	44	181											
6	Cây cảnh trồng trong chậu chiều cao trên 1,5m	44	181											
7	Cây đu đủ loại A	44	181											
III	**TÀI SẢN - VKT**										**0**			

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
1	Mái hiên trước cửa nhà: vì kèo sắt, xà gồ sắt, mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng, trụ sắt KT (4,5 x 11,4)m	44	181		*Một số hạng mục, tài sản đã được phê duyệt phương án bồi thường tại dự án Đường nối Quốc lộ 4A với Quốc lộ 3 (Tránh thị xã Cao Bằng); Một số phần hạng mục, tài sản còn lại xây dựng trên đất công do vậy chưa đủ cơ sở để xem xét, tính toán bồi thường.*									
2	Tường xây gạch chỉ 110 bổ trụ, không trát KT (7,5 x 0,8)m	44	181											
	Móng tường: xây đá hộc KT (7,5 x 0,4 x 0,4)m	44	181											
3	Mái hiên cạnh nhà: cột săt, vì kèo xà gồ sắt, mái lợp tôn nền đất KT (20 x 1,8)m	44	181											
4	Tường: xếp đá khan mặt bằng không chít mạch KT (9,7 x 1 x 0,4)m	44	181											
5	Rãnh mương thoát nước xây gạch chỉ 110, đáy láng vữa xi măng KT (16 x 0,3)m	44	181											
	02 thành mương: xây gạch chỉ 110 KT (16 x 0,25)m	*44*	*181*											
	Đáy: láng vữa xi măng KT (16 x 0,3)m , dày 0,07m	*44*	*181*											
6	Rãnh mương thoát nước trước cửa nhà: láng vữa xi măng KT (9,7 x 0,3)m dày 0,07m	44	181											
7	Hàng rào lưới thép B40, cọc thép hình KT (13,5 x 1,6)m	44	181											
8	Ống nhựa PVC 150: dài 8m	44	181											
9	Tường xây gạch chỉ 110, không trát KT (9,7 x 1,1)m	44	181								0			
	Móng tường xây gạch chỉ 220 KT (9,7 x 0,4)m	44	181								0			
B	**HỖ TRỢ**											**1.490.000**		
1	**Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng đối với đất phi nông nghiệp (Mục 2, Điều16, Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)**				74,5		20.000					1.490.000		

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
	1. Đất không có công trình 5.000 đồng/m2 2. Đất có công trình xây dựng 20.000 đồng/m2 3. Mức thưởng tối đa không quá 5.000.000 đồng/hộ Quy định thời gian bàn giao mặt bằng đối với đất phi nông nghiệp là 30 ngày để từ ngày nhận được thông báo (sẽ được chi trả sau khi gia đình bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Thông báo của Hội đồng bồi thường)													
C	**TÁI ĐỊNH CƯ**													
	Gia đình bị thu hồi đất ở, đã được Nhà nước cấp đất tái định cư từ dự án Đường nối Quốc lộ 4A với Quốc lộ 3 tại khu tái định cư Đề Thám (theo Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 13/01/2015), nay không xem xét cấp đất tái định cư.													Đã được cấp đất TĐC dự án cũ
3	**Hộ: Nông Thế Tàng (đã chết) - Nông Thi Sửu. Địa chỉ: Tổ dân phố 07, Phường Hòa Chung, Tp Cao Bằng.**				**110,30**						**13.993.400**	**2.206.000**	**16.199.400**	**Không đủ ĐK cấp xét TĐC**
A	**BỒI THƯỜNG**										**13.993.400**			
I	**ĐẤT ĐAI**				**110,3**						**13.993.400**			
	Đất ở đô thị vị trí 2, đường loại VIII Giấy tờ đất kèm theo hồ sơ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 191423 ngày 12/6/2019, cấp cho Ông Nông Thế Tàng và Bà Nông Thị Sửu;	44	187	m2	3,7		3.760.000	3.782.000			13.993.400			
	Đất ở đô thị vị trí 2, đường loại VIII Nằm ngoài GCNQSDĐ, nằm trong mặt bằng quy hoạch khu xí nghiệp thăm dò và khai thác mỏ 105 Cao Bằng (không đủ điều kiện bồi thường)	44	183	m2	88,3						0			
	Đất ở đô thị vị trí 2, đường loại VIII Nằm ngoài GCNQSDĐ, nằm trong mặt bằng quy hoạch khu xí nghiệp thăm dò và khai thác mỏ 105 Cao Bằng (không đủ điều kiện bồi thường)	44	65	m2	18,3						0			
II	**CÂY CỐI - HOA MÀU**													

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
III	**TÀI SẢN - VKT**													
B	**HỖ TRỢ**											**2.206.000**		
1	**Thưởng bàn giao mặt bằng đối với đất phi Nông nghiệp (Mục 2, Điều16, Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)**				110,3		20.000					2.206.000		
	1. Đất không có công trình 5.000 đồng/m2 2. Đất có công trình xây dựng 20.000 đồng/m2 3. Mức thưởng tối đa không quá 5.000.000 đồng/hộ Quy định thời gian bàn giao mặt bằng đối với đất phi nông nghiệp là 30 ngày để từ ngày nhận được thông báo (sẽ được chi trả sau khi gia đình bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Thông báo của Hội đồng bồi thường)													
C	**TÁI ĐỊNH CƯ**													
	Gia đình bị thu hồi một phần đất ở, Không bị phá dỡ nhà, còn đất ở trên địa bàn phường. Không đủ điều kiện bố trí đất ở có thu tiền sử dụng đất (theo khoản 2 Điều 11, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)													Không đủ ĐK cấp xét TĐC
4	**Hộ: Nông Thị Hồng Nhung. Địa chỉ: Tổ dân phố 07, Phường Hòa Chung, Tp Cao Bằng. ĐT 0949029997**				**13,40**						**50.678.800**	**268.000**	**50.946.800**	**Không đủ ĐK cấp xét TĐC**
A	**BỒI THƯỜNG**										**50.678.800**			
I	**ĐẤT ĐAI**				**13,4**						**50.678.800**			
	Đất ở đô thị vị trí 2, đường loại VIII Giấy tờ đất kèm theo hồ sơ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 925373 ngày 03/32020, cấp cho bà Nông Thị Hồng Nhung;	44	185	m2	13,4		3.760.000	3.782.000			50.678.800			
II	**CÂY CỐI - HOA MÀU**													
III	**TÀI SẢN - VKT**													
	Trên đất có một phần ngôi nhà của anh trai là Nông Thế Vận đang sinh sống trên đó													
B	**HỖ TRỢ**											**268.000**		

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
1	**Thưởng bàn giao mặt bằng đối với đất phi Nông nghiệp (Mục 2, Điều16, Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)**				13,4		20.000					268.000		
	1. Đất không có công trình 5.000 đồng/m2 2. Đất có công trình xây dựng 20.000 đồng/m2 3. Mức thưởng tối đa không quá 5.000.000 đồng/hộ Quy định thời gian bàn giao mặt bằng đối với đất phi nông nghiệp là 30 ngày để từ ngày nhận được thông báo (sẽ được chi trả sau khi gia đình bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Thông báo của Hội đồng bồi thường)													
C	**TÁI ĐỊNH CƯ**													
	Gia đình bị thu hồi một phần đất ở, Không bị phá dỡ nhà, còn đất ở trên địa bàn phường. Không đủ điều kiện bố trí đất ở có thu tiền sử dụng đất (theo khoản 2 Điều 11, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)													Không đủ ĐK cấp xét TĐC
5	**Hộ: Hoàng Thị Thiều - Nguyễn Văn Kim. Địa chỉ: Tổ dân phố 12, Phường Tân Giang, Tp Cao Bằng. 0975420888**				**960,30**						**16.123.800**	**44.148.500**	**60.272.300**	**Không đủ điều kiện bố trí tái định cư**
A	**BỒI THƯỜNG**										**16.123.800**			
I	**ĐẤT**				**960,30**						**16.123.800**			
I.1	**Bồi thường đất**										**16.123.800**			
1	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng Giấy tờ đất kèm theo hồ sơ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 897939 ngày 09/12/2009 cấp cho hộ bà Hoàng Thị Thiều - ông Nguyễn Văn Kim.	7	110	m2	767,80			21.000			16.123.800			
2	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng (Giấy CNQSD đất số O597745 cấp cho ông Nông Quốc Hùng, không tính bồi thường cho ông bà Hoàng Thị Thiều - Nguyễn Văn Kim)	7	107	m2	192,50						0			
II	**CÂY TRỒNG**													

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
III	**NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**													
B	**HỖ TRỢ**											**44.148.500**		
I	**Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm** ***(Điều 13 Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng: mức hỗ trợ bằng 3,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi)***					-						**42.996.800**		
	Căn cứ công văn số 422/UBND-ĐC ngày 06/12/2024 của UBND phường Tân Giang xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất từ nông nghiệp													
	Cá nhân bị thu hồi đất là cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên đất thu hồi													
1	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng Giấy tờ đất kèm theo hồ sơ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 897939 ngày 09/12/2009 cấp cho hộ bà Hoàng Thị Thiều - ông Nguyễn Văn Kim.	7	110	m2	767,80		16.000		3,5			42.996.800		
II	**Hỗ trợ ổn định đời sống (= cá nhân được hỗ trợ x mức hỗ trợ x số tháng) (Điều 19, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024; Điều 10 Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)**	*Diện tích đất rừng sản xuất bị thu hồi 767,8m2 <1000m2 theo quy định, không tính hỗ trợ*										**-**		
III	**Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng (Mục 2, Điều16, Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)**											**1.151.700**		
1	**Thưởng bàn giao mặt bằng đối với đất Nông nghiệp**													

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
	1. Đất cây trồng hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác 5.000 đồng/m2 2. Đất rừng sản xuất 1.500 đồng/m2 3. Mức thưởng tối đa không quá 8.000.000 đồng/hộ Quy định thời gian bàn giao mặt bằng đối với đất nông nghiệp là 15 ngày để từ ngày nhận được thông báo (sẽ được chi trả sau khi gia đình bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Thông báo của Hội đồng bồi thường)	7	110	m2	767,80		1.500					1.151.700		
C	**TÁI ĐỊNH CƯ**													
	Gia đình không bị thu hồi đất ở, không bị thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở Không đủ điều kiện bố trí đất ở có thu tiền sử dụng đất (theo khoản 2 Điều 11, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)													Không đủ điều kiện bố trí tái định cư
6	**Hộ: Đinh Văn Chỉ Địa chỉ: Tổ dân phố 11, Phường Tân Giang, Tp Cao Bằng. 0975420888**				**79,90**						**1.677.900**	**4.594.250**	**6.272.150**	**Không đủ điều kiện bố trí tái định cư**
A	**BỒI THƯỜNG**										**1.677.900**			
I	**ĐẤT**				**79,90**						**1.677.900**			
I.1	**Bồi thường đất**										**1.677.900**			
1	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng (Diện tích 1256.8m2 đất nằm trong GCNQSDĐ số O 561037 của hộ ông Đinh Văn Kính đã chết - con gái là Đinh Thị Thu Thảo, con trai là Đinh Tiến Giang tính bồi thường cho các con ông Kính. ***Phần diện tích còn lại là 79.9m2 bồi thường cho ông Chỉ***) *(Căn cứ theo hồ sơ xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của Hội đồng đăng ký đất đai phường Tân Giang)*	7	104	m2	79,90			21.000			1.677.900			
II	**CÂY TRỒNG**													
1	54 cây Keo fi 200, h=5m	*Tính bồi thường cho hộ Đinh Thị Thu Thảo*												
2	94 cây Keo fi 100, h=4m													
3	67 cây Keo fi 70, h=3m													

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
III	**NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**													
B	**HỖ TRỢ**											**4.594.250**		
I	**Hỗ trợ chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm** ***(Điều 13 Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng: mức hỗ trợ bằng 3,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi)***					-						**4.474.400**		
	Cá nhân bị thu hồi đất là cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên đất thu hồi													
1	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng (Diện tích 1256.8m2 đất nằm trong GCNQSDĐ số O 561037 của hộ ông Đinh Văn Kính đã chết - con gái là Đinh Thị Thu Thảo, con trai là Đinh Tiến Giang tính bồi thường cho các con ông Kính. Phần diện tích còn lại là 79.9m2 bồi thường cho ông Chi) (Căn cứ theo hồ sơ xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của Hội đồng đăng ký đất đai phường Tân Giang)	7	104	m2	79,90		16.000		3,5			4.474.400		
II	**Hỗ trợ ổn định đời sống (= cá nhân được hỗ trợ x mức hỗ trợ x số tháng) (Điều 19, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024; Điều 10 Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)**	*Diện tích đất rừng sản xuất bị thu hồi 767,8m2 <1000m2 theo quy định, không tính hỗ trợ*										**-**		
III	**Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng (Mục 2, Điều16, Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)**											**119.850**		
1	**Thưởng bàn giao mặt bằng đối với đất Nông nghiệp**													

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
	1. Đất cây trồng hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác 5.000 đồng/m2 2. Đất rừng sản xuất 1.500 đồng/m2 3. Mức thưởng tối đa không quá 8.000.000 đồng/hộ Quy định thời gian bàn giao mặt bằng đối với đất nông nghiệp là 15 ngày để từ ngày nhận được thông báo (sẽ được chi trả sau khi gia đình bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Thông báo của Hội đồng bồi thường)	7	104	m2	79,90		1.500					119.850		
C	**TÁI ĐỊNH CƯ**													
	Gia đình không bị thu hồi đất ở, không bị thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở Không đủ điều kiện bố trí đất ở có thu tiền sử dụng đất (theo khoản 2 Điều 11, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)													Không đủ điều kiện bố trí tái định cư
7	**Ông Đinh Văn Kính (đã chết), vợ Hoàng Thị Mèn (đã chết) Đại diện hàng thừa kế thứ nhất gồm các con: Bà Đinh Mỹ Hương, ông Đinh Tiến Giang, bà Đinh Thu Thảo** **Địa chỉ: Tổ dân phố 11, Phường Tân Giang, Tp Cao Bằng, 0975420888**				**3.627,60**						**143.037.600**	**208.587.000**	**351.624.600**	**Không đủ điều kiện bố trí tái định cư**
A	**BỒI THƯỜNG**										**143.037.600**			
I	**ĐẤT**				**3.627,60**						**76.179.600**			
I.1	**Bồi thường đất**										**76.179.600**			
1	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng *Căn cứ theo hồ sơ xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của Hội đồng đăng ký đất đai phường Tân Giang*	7	103	m2	280,90			21.000			5.898.900			
2	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng GCNQSDĐ số O 561037 của hộ ông Đinh Văn Kính đã chết - con gái là Đinh Thị Thu Thảo, con trai là Đinh Tiến Giang. Nay tính bồi thường cho các con ông Kính	7	105	m2	1.859,30			21.000			39.045.300			

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
3	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng (Trên bản đồ đang thể hiện tên ông Đinh Văn Sám. Tuy nhiên, Phần diện tích đất nằm trong GCNQSDĐ số O 561037 của hộ ông Đinh Văn Kính đã chết)	7	106	m2	230,60			21.000			4.842.600			
4	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng (Trên bản đồ đang thể hiện tên ông Đinh Văn Chi. Tuy nhiên, Phần diện tích đất nằm trong GCNQSDĐ số O 561037 của hộ ông Đinh Văn Kính đã chết)	7	104	m2	1.256,80			21.000			26.392.800			
II	**CÂY TRỒNG** *(áp dụng Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024)*										**66.858.000**			
	Trồng trên thửa đất số 103, 105 tờ bản đồ số 07													
1	84 cây Keo fi 200, h=5m			m3		13,188	2.000.000				26.376.000			
2	147 cây Keo fi 100, h=4m			m3		4,616	2.000.000				9.232.000			
3	105 cây Keo fi 70, h=3m			m3		1,212	2.000.000				2.424.000			
	Trồng trên thửa đất số 106 tờ bản đồ số 07													
1	10 cây Keo fi 200, h=5m			m3		1,570	2.000.000				3.140.000			
2	16 cây Keo fi 100, h=4m			m3		0,502	2.000.000				1.004.000			
3	12 cây Keo fi 70, h=3m			m3		0,138	2.000.000				276.000			
	Trồng trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 07													
1	54 cây Keo fi 200, h=5m			m3		8,478	2.000.000				16.956.000			
2	94 cây Keo fi 100, h=4m			m3		2,952	2.000.000				5.904.000			
3	67 cây Keo fi 70, h=3m			m3		0,773	2.000.000				1.546.000			
III	**NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**													
B	**HỖ TRỢ**											**208.587.000**		
I	**Hỗ trợ chuyên đôi nghê và tìm kiêm việc làm** ***(Điều 13 Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng: mức hỗ trợ bằng 3,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi)***				**3.627,60**							**203.145.600**		

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
	Căn cứ công văn số 420/UBND-ĐC xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất từ nông nghiệp ngày 06/12/2024 của UBND phường Tân Giang													
	Cá nhân bị thu hồi đất là cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên đất thu hồi													
1	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng Căn cứ theo hồ sơ xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của Hội đồng đăng ký đất đai phường Tân Giang	7	103	m2	280,90		16.000		3,5	-		15.730.400		
2	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng GCNQSDĐ số O 561037 của hộ ông Đinh Văn Kính đã chết - con gái là Đinh Thị Thu Thảo, con trai là Đinh Tiến Giang. Nay tính bồi thường cho các con ông Kính	7	105	m2	1.859,30		16.000		3,5	-		104.120.800		
3	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng (Trên bản đồ đang thể hiện tên ông Đinh Văn Sám. Tuy nhiên, Phần diện tích đất nằm trong GCNQSDĐ số O 561037 của hộ ông Đinh Văn Kính đã chết)	7	106	m2	230,60		16.000		3,5	-		12.913.600		
4	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng (Trên bản đồ đang thể hiện tên ông Đinh Văn Chi. Tuy nhiên, Phần diện tích đất nằm trong GCNQSDĐ số O 561037 của hộ ông Đinh Văn Kính đã chết)	7	104	m2	1.256,80		16.000		3,5	-		70.380.800		
II	**Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng (Mục 2, Điều 16, Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)**											**5.441.400**		
1	**Thưởng bàn giao mặt bằng đối với đất Nông nghiệp**													

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
	1. Đất cây trồng hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác 5.000 đồng/m2 2. Đất rừng sản xuất 1.500 đồng/m2 3. Mức thưởng tối đa không quá 8.000.000 đồng/hộ Quy định thời gian bàn giao mặt bằng đối với đất nông nghiệp là 15 ngày để từ ngày nhận được thông báo (sẽ được chi trả sau khi gia đình bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Thông báo của Hội đồng bồi thường)			m2	3.627,60		1.500					5.441.400		
C	**TÁI ĐỊNH CƯ**													
	Gia đình không bị thu hồi đất ở, không bị thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở Không đủ điều kiện bố trí đất ở có thu tiền sử dụng đất (theo khoản 2 Điều 11, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)													Không đủ điều kiện bố trí tái định cư
8	**Hộ: Nguyễn Đình Cảnh - Bế Thị Thanh Xuân. Tổ dân phố 18, phường Sông Hiến. 0966808882**				**103,00**						**611.666.207**	**515.000**	**612.181.207**	**Không đủ ĐK cấp xét TĐC**
A	**BỒI THƯỜNG**										**611.666.207**			
I	**ĐẤT ĐAI**				**103,0**						**453.523.380**			
1	Đất ở đô thị, VT1 ĐL8 (Đoạn đường Thanh Sơn từ ngã ba thửa đất số 116, tờ bản đồ số 101 (Nhà nghỉ Đồng Tâm) theo đường Đồng Tâm tiếp giáp trục đường 58m (nay là đường Võ Nguyên Giáp)	111	10	m2	68,7			4.663.000			320.348.100			
2	Đất ở đô thị, VT1 ĐL8 chênh cao từ 3-5m *Giấy tờ đất kèm theo hồ sơ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 061030 ngày 31/12/2007 cấp cho Hộ ông Nguyễn Đình Cảnh - bà Bế Thị Thanh Xuân.*	111	10	m2	28,7			4.663.000		0,8	107.062.480			

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
3	Đất ở đô thị, VT1 ĐL8 ***5,6m2*** *nằm ngoài ranh giới GPMB gia đình đề nghị thu hồi hết trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 061030. theo đơn xin thu hồi phần đất năm ngoài ranh giới GPMB ngày 10/02/2025.*	111	10	m2	5,6			4.663.000			26.112.800			
II	**HOA MÀU**										**2.581.785**			
1	Xoài Loại A			Cây		1	732.500				732.500			
2	01 cây xoan fi 250; h=4m			Cây		0,196	1.400.000				274.750			
3	01 cây xoan fi 200; h=4m			Cây		0,126	1.400.000				175.840			
4	Nhãn Loại B			Cây		1	826.658				826.658			
5	Mít Loại B			Cây		1	572.037				572.037			
III	**TÀI SẢN - VKT**										**155.561.042**			
1	**Kè chắn đất xây đá hộc: dài 6,5 m**	111	10											
	Móng kè chắn đất xây đá hộc sâu 1,5m, rộng 1,5m			m3		14,625	1.234.000				18.047.250			
	Thân kè chắn đất xây đá hộc mặt đáy rộng 1,0; mặt trên rộng 0,5m chiều cao trung bình ((3,9+3,3)/2)=3,6m			m3		17,55	1.392.000				24.429.600			
2	**Kè chắn đất xây đá hộc: dài 9,5 m**	111	10											
	Móng kè chắn đất xây đá hộc sâu 1,0 m, rộng 1,5m			m3		14,25	1.234.000				17.584.500			
	Thân kè chắn đất xây đá hộc mặt đáy rộng 1,0; mặt trên rộng 0,5m chiều cao trung bình ((3,3+1,1)/2)=2,2m			m3		15,675	1.392.000				21.819.600			
3	**Kè chắn đất xây đá hộc dài 4,0m**	111	10											
	Móng kè chắn đất xây đá hộc sâu 1,5m, rộng 1,5m			m3		9,0	1.234.000				11.106.000			
	Thân kè chắn đất xây đá hộc mặt đáy rộng 1,0m, mặt trên rộng 0,5m chiều cao trung bình ((3,9+2,3)/2)=3,1m			m3		9,30	1.392.000				12.945.600			
4	**Kè chắn đất xây đá hộc dài 3,0m**	111	10											
	Móng kè chắn đất xây đá hộc sâu 1m, rộng 1,5m			m3		4,5	1.234.000				5.553.000			
	Thân kè chắn đất xây đá hộc mặt đáy rộng 1,0m, mặt trên rộng 0,5m chiều cao trung bình ((2,3+0,8)/2)=1,55m			m3		3,49	1.281.000				4.467.488			
5	**Kè chắn đất xây đá hộc dài 4,5m**	111	10											

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
	móng kè chắn đất xây đá hộc sâu 1,5m, rộng 1,5m			m3		10,125	1.234.000				12.494.250			
	Thân kè chắn đất xây đá hộc mặt đáy rộng 1,0m, mặt trên rộng 0,5m chiều cao 3,9m			m3		13,16	1.392.000				18.322.200			
6	**Kè chắn đất xây đá hộc dài 1,2m**	111	10											
	Móng xây đá hộc sâu 1,5m, rộng 1,5m			m3		2,7	1.234.000				3.331.800			
	Thân kè xây đá hộc rộng 0,5m cao 2,0m			m3		1,2	1.301.000				1.561.200			
7	Giằng bê tông cốt thép trên mặt kè dài 27,5 m, rộng 0,2m, dày 0,12m	111	10	m3		0,66	2.486.000				1.640.760			
8	Tường xây gạch chỉ 220 không trát cao 0,7m dài 4,5m	111	10	m3		0,693	1.767.000				1.224.531			
9	Móng tường xây gạch chỉ 220, sâu 0,3m, dài 4,5m	111	10	m3		0,297	2.575.000				764.775			
10	Giằng bê tông cốt thép dài 4,5m, rộng 0,2m, dài 0,12m	111	10	m3		0,108	2.486.000				268.488			
B	**HỖ TRỢ**													
I	**Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng (Mục 2, Điều16, Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)**											**515.000**		
1	**Thưởng bàn giao mặt bằng đối với đất phi Nông nghiệp**													
	1. Đất không có công trình 5.000 đồng/m2 2. Đất có công trình xây dựng 20.000 đồng/m2 3. Mức thưởng tối đa không quá 5.000.000 đồng/hộ Quy định thời gian bàn giao mặt bằng đối với đất phi nông nghiệp là 30 ngày để từ ngày nhận được thông báo (sẽ được chi trả sau khi gia đình bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Thông báo của Hội đồng bồi thường)	111	10	m2	103,0		5.000					515.000		
C	**TÁI ĐỊNH CƯ**													
	Gia đình bị thu hồi đất ở, không bị phá dỡ nhà, còn đất ở, nhà ở trên địa bàn phường. Không đủ điều kiện bố trí đất ở có thu tiền sử dụng đất (theo khoản 2 Điều 11, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)													Không đủ ĐK cấp xét TĐC

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
9	**Hộ: Nguyễn Xuân Thủy. Địa chỉ: Tổ dân phố 03, Phường Đề Thám, Tp Cao Bằng. 0989665638**				**90,00**						**650.443.899**	**4.800.000**	**655.243.899**	**Không đủ ĐK cấp xét TĐC**
A	**BỒI THƯỜNG**										**650.443.899**			
I	**ĐẤT ĐAI**				**90,0**						**419.670.000**			
	Đất ở đô thị vị trí 1, đường loại 8 (Đoạn đường Thanh Sơn từ ngã ba thửa đất số 116, tờ bản đồ số 101 (Nhà nghỉ Đồng Tâm) theo đường Đồng Tâm tiếp giáp trục đường 58m (nay là đường Võ Nguyên Giáp) Giấy tờ đất kèm theo hồ sơ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 686032 ngày 09/06/2015 cấp cho Ông Nguyễn Xuân Thủy.	111	21	m2	90,0		4.582.000	4.663.000			419.670.000			
II	**TÀI SẢN - VKT**										**225.773.899**			
1	Nhà xây 01 tầng, xây gạch chỉ 110, bổ trụ 220 (mặt trước xây gạch chỉ 220 dài 8,4m). Móng đá xây đá hộc. Mái lợp fibro xi măng, nền lát gạch ceramic, trát sơn, cửa pano gỗ trần tấm nhựa dài, lắp điện chiếu sáng có kho trong nhà KT (8,4 x 7,0)m chiều cao hồi nhà: 3.5m	111	21	m2	58,8		3.256.000				191.452.800			
	Bổ sung do mặt trước xây gạch chỉ 220 dài 8,4m			*m2*	*29,4*		*216.000*				6.350.400			
	Bổ sung do sơn tường (Đơn giá = Đơn giá trát sơn - đơn giá trát vôi ve)			*m2*	*58,8*		*310.000*				18.228.000			
	Giảm trừ do đơn giá là quét vôi tường (Đơn giá = Đơn giá trát quét vôi ve - đơn giá trát)			*m2*	*58,8*		*(55.000)*				-3.234.000			
2	Mái trái trước nhà: vì kèo xà gồ thép, cột thép, mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng KT (8,4 x 2,8)m	111	21	m2	23,52		405.000				9.525.600			
	Giảm trừ do đơn giá là xây trụ gạch chỉ)			m3	0,6776		(1.962.000)				-1.329.451			
3	Tường quây tôn (dưới mái trái); khung sắt, vách bằng tôn KT (3m x 3,5m)	111	21		DT chi tiết		2.024.000				2.024.000			

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
4	Sân sau nhà đổ bê tông KT (2,6 x 9,2)m dày 0,15m *giảm trừ 2,87m2 do xây ngoài ranh giới Giấy chứng nhận*	111	21	m3	1,5675		1.480.000				2.319.900			
5	Đường cạnh nhà nền láng vữa xi măng rộng (0,8 x 8,7)m	111	21	m2	3,55		123.000				436.650			
III	**Bồi thường chi phí di chuyển (Điều 6 Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)**										**5.000.000**			
	Diện tích sàn xây dựng (tính cho công trình nhà chính và bếp) dưới 100m2 là: 5.000.000,đồng/hộ;						5.000.000				5.000.000			
B	**HỖ TRỢ**											**4.800.000**		
I	**Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng (Theo khoản 2, Điều 16 Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)**													
1	**Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng đối với tài sản trên đất**													
	a. Nhà bị tháo dỡ toàn bộ: 1. Nhà cột tre, gỗ hoặc cột bê tông, vách tóoc xi; vách đất, ván thưng: 2.500.000 đồng/m2 2. Nhà sàn vách tóoc xi; vách đất, ván thưng Nhà xây 01 tầng tường xây gạch chỉ 110 bổ trụ hoặc tường xây gạch xi măng: 3.000.000 đồng/m2 3. Nhà xây 01 tầng xây gạch 220, tường xây đá hộc (bao gồm có mái hiên tây, sàn BTCT) Nhà sàn có tường xây gạch bao quanh 4.000.000 đồng/m2 4. Nhà xây 02 tầng trở lên: 5.500.000						3.000.000					3.000.000		
2	**Thưởng bàn giao mặt bằng đối với đất phi Nông nghiệp**													

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
	1. Đất không có công trình 5.000 đồng/m2 2. Đất có công trình xây dựng 20.000 đồng/m2 3. Mức thưởng tối đa không quá 5.000.000 đồng/hộ Quy định thời gian bàn giao mặt bằng đối với đất phi nông nghiệp là 30 ngày để từ ngày nhận được thông báo (sẽ được chi trả sau khi gia đình bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Thông báo của Hội đồng bồi thường)				90,0		20.000					1.800.000		
C	**TÁI ĐỊNH CƯ**													
	Gia đình bị thu hồi ở, bị phá dỡ nhà, không di chuyển chỗ ở, do thửa đất ở chưa bị thu hồi hết. Còn đất ở trên địa bàn phường Không đủ điều kiện bố trí đất ở có thu tiền sử dụng đất (theo điểm a khoản 2 Điều 11, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)													Không đủ ĐK cấp xét TĐC
10	**Hộ: Lưu Quang Hùng - Trần Thị Vân Anh. Địa chỉ: Tổ dân phố 09, Phường Hợp**				**19,60**						**2.861.600**	**98.000**	**2.959.600**	**Không đủ ĐK cấp xét TĐC**
A	**BỒI THƯỜNG**										**2.861.600**			
I	**ĐẤT**				**19,6**						**2.861.600**			
	Đất trồng cây hăng năm khác, vùng 1, xã Đồng Bằng Giấy tờ đất kèm theo hồ sơ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 191650 ngày 19/9/2019.	111	59	m2	19,6			146.000,0		1	2.861.600			
II	**HOA MÀU**													
III	**TÀI SẢN - VKT**										**0**			
	Tài sản xây dựng trên đất Nông nghiệp căn cứ theo khoản 2 điều 105 Luật đất đai năm 2024 nên không đủ điều kiện bồi thường													
1	Thân kè xây đá hộc cao 2,5m, mặt dưới 0,6m mặt trên 0,5m, dài 3,2m													
	Móng tường: xây đá hộc KT (3,2x0,8x1,8)m													
B	**HỖ TRỢ**											**98.000**		

STT	Họ và tên loại tài sản khác	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Giá đất cụ thể (Quyết định số 2395/QĐ-UBND)	Hệ số		Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư (lô)
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa mầu			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường	Hỗ trợ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*11*	*12,0*	*13*	*14*	*15*	*17*
I	**Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (= diện tích được hỗ trợ x đơn giá đất bị thu hồi x hệ số chuyển đổi nghề)**													
	Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không đủ điều kiện tính hỗ trợ											0		
II	**Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng (Theo khoản 4, Điều 17 Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)**													
	Thưởng bàn giao mặt bằng đối với đất Nông nghiệp													
	1. Đất cây trồng hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác 5.000 đồng/m2 2. Đất rừng sản xuất 1.500 đồng/m2 3. Mức thưởng tối đa không quá 8.000.000 đồng/hộ Quy định thời gian bàn giao mặt bằng đối với đất nông nghiệp là 15 ngày để từ ngày nhận được thông báo (sẽ được chi trả sau khi gia đình bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Thông báo của Hội đồng bồi thường)				19,6		5.000					98.000		
C	**TÁI ĐỊNH CƯ**													
	Gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, không bị phá dỡ nhà và di chuyển chỗ ở. Không đủ điều kiện bố trí đất ở có thu tiền sử dụng đất (theo khoản 2 Điều 11, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024)													Không đủ ĐK cấp xét TĐC
	Tổng cộng				**5.157,90**						**1.841.762.405**	**268.292.750**	**2.110.055.155**	